TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Số: 312/CMT-HĐQT
V/v công bố báo cáo tài chính quý I/2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quy Nhơn, ngày 16 tháng 04 năm 2024*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2025 như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung**

- Mã chứng khoán: PCE
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
- Email: pvfcco-central@pce.vn Website: www.pce.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý I/2025:
  - ☑ BCTC riêng
  - ☐ BCTC hợp nhất
  - ☐ BCTC tổng hợp

38f09c9c-1e75-4843-bf10-a60972d71322
Digitally signed by 38f09c9c-1e75-4843-bf10-a60972d71322
DN: CN=38f09c9c-1e75-4843-bf10-a60972d71322
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.04.18 10:14:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

    ☐ Có ☐ Không

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

    ☐ Có ☐ Không

  + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

    ☐ Có ☐ Không

    Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

    ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: www.pce.vn.

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên**

Không có.

**4. Nội dung giải trình**

Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

***Đính kèm:***
BCTC quý I/2025.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

**Lê Thanh Viên**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ I NĂM 2025

***(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025)***

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**NĂM 2025**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website : www.dpm.vn
**Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **310.075.718.086** | **292.841.733.819** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **108.785.579.650** | **164.497.235.561** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 8.785.579.650 | 74.497.235.561 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | - | - |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **198.508.851.470** | **126.689.677.805** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 52.143.737.037 | 21.761.341.272 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 124.099.044.395 | 103.905.340.072 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 22.266.070.038 | 1.022.996.461 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **1.875.396.462** | **980.381.541** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 1.875.396.462 | 980.381.541 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **905.890.504** | **674.438.912** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 719.181.819 | 674.438.912 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 186.708.685 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **31.025.193.770** | **31.424.729.866** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **38.000.000** | **38.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 38.000.000 | 38.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)** | **220** | | **26.626.966.275** | **26.964.423.759** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **1.Tài sản cố định hữu hình** | **221** | V.08 | **6.000.067.491** | **6.309.447.384** |
| - Nguyên giá | 222 | | 78.673.285.125 | 78.573.405.125 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | -72.673.217.634 | -72.263.957.741 |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | V.10 | **20.626.898.784** | **20.654.976.375** |
| - Nguyên giá | 228 | | 22.256.641.250 | 22.256.641.250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | -1.629.742.466 | -1.601.664.875 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **4.360.227.495** | **4.422.306.107** |
| 1. Chi Phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 4.360.227.495 | 4.422.306.107 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **341.100.911.856** | **324.266.463.685** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **139.576.432.966** | **129.413.300.746** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **139.576.432.966** | **129.413.300.746** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.973.218.125 | 7.870.421.128 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 94.921.314.248 | 103.222.806.098 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313 | | 1.769.705.283 | 1.997.489.281 |
| 4. Phải trả cho người lao động | 314 | | 4.059.568.028 | 7.830.522.206 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 821.626.282 | 590.876.426 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 18.181.819 | 18.181.819 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 28.374.663.137 | 980.872.744 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5.638.156.044 | 6.902.131.044 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **201.524.478.890** | **194.853.162.939** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **201.524.478.890** | **194.853.162.939** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 41A | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 41B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.884.718.104 | 24.884.718.104 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 76.639.760.786 | 69.968.444.835 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 42A | | 69.968.444.835 | 47.793.392.759 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 42B | | 6.671.315.951 | 22.175.052.076 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)** | **440** | | **341.100.911.856** | **324.266.463.685** |

*Ngày 16 tháng 4 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| | | **Lương Anh Tuấn** |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website : www.dpm.vn
**Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2025 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 1.006.707.554.176 | 735.931.124.614 | 1.006.707.554.176 | 735.931.124.614 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 27.056.975.251 | 22.596.313.363 | 27.056.975.251 | 22.596.313.363 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 979.650.578.925 | 713.334.811.251 | 979.650.578.925 | 713.334.811.251 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.27 | 958.901.802.030 | 693.236.816.438 | 958.901.802.030 | 693.236.816.438 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11) | 20 | | 20.748.776.895 | 20.097.994.813 | 20.748.776.895 | 20.097.994.813 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 826.282.076 | 246.802.533 | 826.282.076 | 246.802.533 |
| 7.Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | - | | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | - | | - |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 10.274.852.123 | 9.153.927.774 | 10.274.852.123 | 9.153.927.774 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5.254.061.909 | 5.036.906.825 | 5.254.061.909 | 5.036.906.825 |
| 11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 6.046.144.939 | 6.153.962.747 | 6.046.144.939 | 6.153.962.747 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 2.293.000.000 | 2.214.594.000 | 2.293.000.000 | 2.214.594.000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 125.369.296 | | 125.369.296 |
| 14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.293.000.000 | 2.089.224.704 | 2.293.000.000 | 2.089.224.704 |
| 15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 8.339.144.939 | 8.243.187.451 | 8.339.144.939 | 8.243.187.451 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.667.828.988 | 1.685.559.410 | 1.667.828.988 | 1.685.559.410 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 6.671.315.951 | 6.557.628.041 | 6.671.315.951 | 6.557.628.041 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

*Ngày 21 tháng 4 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phụ trách đơn vị |
|---|---|---|
| Võ Thị Mỹ Lệ | Lê Thanh Viên | Lương Anh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
**Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | **8.339.144.939** | **8.243.187.451** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | **(388.944.592)** | **220.246.478** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 437.337.484 | 467.049.011 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (826.282.076) | (246.802.533) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | | **7.950.200.347** | **8.463.433.929** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (72.005.882.350) | (41.137.228.817) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (895.014.921) | (72.673.814.049) |
| - Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 10.739.222.300 | 10.692.701.932 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 17.335.705 | 206.930.964 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (979.944.068) | (796.572.714) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.263.975.000) | (1.327.880.117) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(56.438.057.987)** | **(96.572.428.872)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (99.880.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 826.282.076 | 246.802.533 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **726.402.076** | **246.802.533** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(55.711.655.911)** | **(96.325.626.339)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | ***164.497.235.561*** | ***146.164.668.850*** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **108.785.579.650** | **49.839.042.511** |

*Bình Định, ngày 16 tháng 4 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| Võ Thị Mỹ Lệ | Lê Thanh Viên | Lương Anh Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pcc.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ I NĂM 2025

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)

3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sơ, sợi dệt

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
- Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng

- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tượng lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

| **01- Tiền** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **- Tiền mặt:** | **53.870.745** | **339.411.067** |
| **- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:** | **8.731.708.905** | **74.157.824.494** |
| VCB Bình Định | 1.960.129.813 | 9.609.325.484 |
| Agribank Bình Định | 2.056.311.268 | 27.840.525.016 |
| BIDV Bình Định | 1.741.311.321 | 2.750.516.760 |
| Vietinbank Bình Định | 1.895.168.129 | 3.840.580.203 |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Quy Nhơn | 104.368.530 | 104.372.049 |
| Pvcombank Quy Nhơn | 6.368.741 | 6.365.602 |
| ACB Đăk Lăk | 968.051.103 | 30.006.139.380 |
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng: | 100.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| BIDV Bình Định | 40.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| VCB Bình Định | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vietinbank Bình Định | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **Cộng** | **108.785.579.650** | **164.497.235.561** |

| **02- Các khoản đầu tư tài chính** | **Cuối kỳ** | | | **Đầu năm** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo | - | - | - | - | - | - |
| b1) Ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | - | - | - |

| **03- Phải thu của khách hàng** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn: | **52.143.737.037** | **21.761.341.272** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 19.908.361.218 | 21.756.030.888 |
| CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN | 29.435.586.000 | |
| Các khách hàng khác | 2.799.789.819 | 5.310.384 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn. | | |

| | | |
|---|---|---|
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan. | **49.343.947.218** | **21.756.030.888** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 19.908.361.218 | 21.756.030.888 |
| CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN | 29.435.586.000 | - |
| d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*) | | - |

**04- Phải thu khác**

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | **22.266.070.038** | - | **1.022.996.461** | - |
| Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định | | | 7.232.877 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn | | - | 6.082.192 | - |
| NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH | | - | 6.904.110 | - |
| CBCNV PVFCCo Central | 1.547.988 | | 2.777.282 | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | | | 60.000.000 | |
| CBNV Công ty (tạm ứng) | | | 940.000.000 | |
| Khách vãng lai (chiết khấu đầu vào) | 22.264.522.050 | | - | |
| b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn | **38.000.000** | - | **38.000.000** | - |
| Taxi Mai Linh Bình Định | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam | 35.000.000 | - | 35.000.000 | - |

**05- Tài sản thiếu chờ xử lý**

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Cộng** | - | | - | |

**06- Nợ xấu**

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Cộng** | | | | |

**07- Hàng tồn kho**

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 953.397.530 | - | 42.672.250 | - |
| - Hàng hóa | 921.998.932 | - | 937.709.291 | - |
| **Cộng** | **1.875.396.462** | - | **980.381.541** | - |

**08- Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Cộng** | | | | |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| **Cộng** | - | - |

**09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | TSCĐ khác | Thiết bị dụng cụ, quản lý | P.tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc, thiết bị | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | | **3.991.818.054** | **11.886.259.114** | **454.718.500** | **62.240.609.457** | **78.573.405.125** |
| - Mua trong kỳ | | 99.880.000 | | | | **99.880.000** |
| - Tăng khác (K/mại từ TCT) | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | | **4.091.698.054** | **11.886.259.114** | **454.718.500** | **62.240.609.457** | **78.673.285.125** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | | **3.117.765.383** | **8.468.018.844** | **454.718.500** | **60.223.455.014** | **72.263.957.741** |
| - Khấu hao trong năm | | 127.291.320 | 246.285.739 | | 35.682.834 | **409.259.893** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | | **3.245.056.703** | **8.714.304.583** | **454.718.500** | **60.259.137.848** | **72.673.217.634** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | - |
| ***- Tại ngày đầu kỳ*** | | **874.052.671** | **3.418.240.270** | - | **2.017.154.443** | **6.309.447.384** |
| ***- Tại ngày cuối kỳ*** | | **846.641.351** | **3.171.954.531** | - | **1.981.471.609** | **6.000.067.491** |

**10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục | TS vô hình khác | Quyền phát hành | Bằng quyền, bằng sáng chế | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | - | - | - | **22.102.927.889** | **153.713.361** | **22.256.641.250** |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | - | - | - | **22.102.927.889** | **153.713.361** | **22.256.641.250** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | - |
| ***Số dư đầu năm*** | - | - | - | **1.447.951.514** | **153.713.361** | **1.601.664.875** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Khấu hao trong năm | | | | 28.077.591 | | 28.077.591 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| *Số dư cuối kỳ* | - | - | - | 1.476.029.105 | 153.713.361 | 1.629.742.466 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | - |
| *- Tại ngày đầu kỳ* | - | - | - | 20.654.976.375 | - | 20.654.976.375 |
| *- Tại ngày cuối kỳ* | - | - | - | 20.626.898.784 | - | 20.626.898.784 |

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | TSCĐ vô hình | TSCĐ HH khác | Thiết bị dụng cụ, quản lý | Máy móc, thiết bị | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Số đầu kỳ | | Tăng trong kỳ | | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **a) Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| **b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá** | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tổn thất do suy giảm giá trị | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |

| **13- Chi phí trả trước** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **719.181.819** | **674.438.912** |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ | 43.792.853 | 38.625.588 |
| - Chi phí khác phân bổ | 675.388.966 | 635.813.324 |
| **b) Dài hạn** | **4.360.227.495** | **4.422.306.107** |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ | 285.897.637 | 309.890.874 |
| - Chi phí khác phân bổ | 4.074.329.858 | 4.112.415.233 |

| **14- Tài sản khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

| | **Cuối kỳ** | | **Trong kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Vay ngắn hạn** | - | | - | - | - | - |
| - Vietcombank - CN Bình Định | - | | | | | |
| - BIDV - CN Bình Định | - | | | | - | - |
| b) Vay dài hạn | - | | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | | - | - | - | - |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Kỳ này | | | Kỳ trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | - | - | - | - |
| - Nợ thuê tài chính | - | - | - | - |
| **Cộng** | | | | |

| **16- Phải trả người bán** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | **3.973.218.125** | **3.973.218.125** | **7.870.421.128** | **7.870.421.128** |
| CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN | | - | 105.705.000 | 105.705.000 |
| Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu | | - | 1.658.015.730 | 1.658.015.730 |
| CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU | | - | 1.497.247.200 | 1.497.247.200 |
| Cty TNHH Thương Mại Thiên Long | | - | 412.954.840 | 412.954.840 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cảng Đà Nẵng | 401.146.398 | 401.146.398 | | |
| CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN | 1.017.146.386 | 1.017.146.386 | | - |
| CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ | | - | 116.656.114 | 116.656.114 |
| Các khách hàng khác | 2.554.925.341 | 2.554.925.341 | 4.079.842.244 | 4.079.842.244 |
| | | - | | - |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | **251.610.702** | **251.610.702** |
| Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng | - | - | 251.610.702 | 251.610.702 |

| **17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **Cuối kỳ** | **Số đã nộp** | **Số phải nộp** | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia Tăng | 101.876.295 | 392.808.778 | 101.876.295 | 392.808.778 |
| - Thuế thu nhập Doanh nghiệp | 1.667.828.988 | 979.944.068 | 1.667.828.988 | 979.944.068 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | (186.708.685) | 2.464.090.138 | 1.652.645.018 | 624.736.435 |
| - Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| **Cộng** | **1.582.996.598** | **3.839.842.984** | **3.425.350.301** | **1.997.489.281** |
| a) Phải thu | | | | |
| **Cộng** | - | - | - | - |

| **18- Chi phí phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | **821.626.282** | **590.876.426** |
| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM | | 153.122.400 |
| HỘ KINH DOANH HOÀNG VĂN TUẤN 2 | 352.661.358 | - |
| Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn | 149.810.728 | 112.431.028 |
| HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN | - | 203.200.812 |
| HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ | | 78.111.063 |
| CBCNV PVFCCo Central | 232.500.000 | - |
| Các khách hàng khác | 86.654.196 | 44.011.123 |
| b) Dài hạn | - | - |

| **19- Phải trả khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 14.523.712 | |
| - Bảo hiểm xã hội | 185.177.328 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 32.678.352 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 14.523.712 | - |
| - Cổ tức phải trả | 280.000 | 280.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác: | 1.070.504.782 | 980.592.744 |
| *+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP* | - | *900.000.000* |
| *+ CBNV Công ty* | *1.022.696.735* | *60.915.200* |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 47.808.047 | 19.677.544 |
| - Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung | 27.056.975.251 | - |
| **Cộng** | **28.374.663.137** | **980.872.744** |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |

| **20- Doanh thu chưa thực hiện** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | 18.181.819 | 18.181.819 |
| - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA | 18.181.819 | 18.181.819 |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | - | - |
| **Cộng** | **18.181.819** | **18.181.819** |

| | | |
|---|---|---|
| **21- Trái phiếu phát hành** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
| **22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả** | | |

| **23- Dự phòng phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |

| **24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| **Cộng** | - | - |
| a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | - | - |

**25- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Khoản mục khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **Số dư đầu năm** | 100.000.000.000 | 24.884.718.104 | - | - | 69.968.444.835 | 194.853.162.939 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 6.671.315.951 | 6.671.315.951 |
| - Trích lập quỹ | | | | | | - |
| - Cổ tức | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | 100.000.000.000 | 24.884.718.104 | - | - | 76.639.760.786 | 201.524.478.890 |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| **Cộng** | **100.000.000.000** | **100.000.000.000** |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| d) Cổ phiếu | | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | CP | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | CP | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | CP | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | CP | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | CP | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2024 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2024 là

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 24.884.718.104 | 24.884.718.104 |

| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **27- Chênh lệch tỷ giá** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **28- Nguồn kinh phí** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |

| **29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty) | - | - |
| c) Ngoại tệ các loại | - | - |
| d) Kim khí quý, đá quý | - | - |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | - | - |

**30- Các thông tin khác**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| **1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.006.707.554.176** | **735.931.124.614** |
| - Doanh thu bán hàng | 1.001.177.735.500 | 729.559.105.400 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.529.818.676 | 6.372.019.214 |
| **2- Các khoản giảm trừ doanh thu** | **27.056.975.251** | **22.596.313.363** |
| - Chiết khấu thương mại | 27.056.975.251 | 22.596.313.363 |
| **3- Giá vốn hàng hóa** | **958.901.802.030** | **693.236.816.438** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 954.256.722.309 | 687.409.021.328 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.645.079.721 | 5.827.795.110 |
| **4- Doanh thu hoạt động tài chính** | **826.282.076** | **246.802.533** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 826.282.076 | 246.802.533 |

| | | |
|---|---|---|
| **5- Chi phí tài chính** | - | - |
| - Lãi tiền vay | | |
| **6- Thu nhập khác** | **2.293.000.000** | **2.214.594.000** |
| Các khoản khác (chi phí AVP TCT phân bổ) | 2.293.000.000 | 2.214.594.000 |
| **7- Chi phí khác** | | **125.369.296** |
| - Các khoản khác | - | 125.369.296 |
| **8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **15.528.914.032** | **14.190.834.599** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | | |
| - Chi phí nhân công | 8.859.800.814 | 7.612.977.869 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 437.337.484 | 206.465.199 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.303.419.465 | 2.199.350.277 |
| - Chi phí khác bằng tiền ((*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu) | 3.928.356.269 | 4.172.041.254 |
| **9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố** | - | - |
| **10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.667.828.988 | 1.648.637.490 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | 36.921.920 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.667.828.988 | 1.685.559.410 |
| **11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

**VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VNĐ

| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| **1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai** | - | - |
| **2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng** | - | |
| **3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | - | - |
| **4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | - | |

**VIII. Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Những thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

*Ngày 16 tháng 4 năm 2025*

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Thủ trưởng đơn vị** |
|---|---|---|
| **Võ Thị Mỹ Lệ** | **Lê Thanh Viên** | **Lương Anh Tuấn** |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG